

PHỤ LỤC V

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 14 dưới đây). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.
2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.
3. Ô số 3: các thông tin nêu tại ô này có thể được điền dựa trên cơ sở những thông tin có sẵn tại thời điểm đề nghị cấp C/O. Các thông tin cụ thể được ghi như sau:

- Ngày khởi hành: ghi ngày tàu chở hàng rời cảng.
- Tên phương tiện vận tải: nếu gửi hàng bằng đường biển thì ghi tên tàu chuyên chở; nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air"; nếu gửi hàng bằng xe tải thì ghi "By truck".
- Cảng dỡ hàng: ghi tên cảng dỡ hàng.

4. Ô số 4:

a) Số tham chiếu: do Tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

- Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";
- Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Chi Lê, gồm 02 ký tự là "CL";
- Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2012 sẽ ghi là "12";
- Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VI;
- Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;
- Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Chi Lê trong năm 2012 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-CL 12/02/00006.

b) Tại phần được cấp tại, ghi "VIET NAM".

c) Tại phần dành cho cơ quan có thẩm quyền (For Official Use), cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sẽ đánh vào ô tương ứng khi cơ quan này xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo Hiệp định khu vực thương mại tự do.

5. Ô số 5:

- Đánh dấu vào ô "Issued Retroactively" trong trường hợp C/O được cấp sau.
- Đánh dấu vào ô "Non-Party Invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn đó phải được ghi trên C/O.
- Đánh dấu vào ô "Certified True Copy" khi cấp lại bản sao chứng thực C/O đối với trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng.

6. Ô số 6 (số thứ tự các mặt hàng): ghi số thứ tự cho từng mặt hàng riêng biệt.

7. Ô số 7 (ký hiệu và số hiệu của kiện hàng): ghi ký hiệu và số hiệu trên bao bì của kiện hàng.

8. Ô số 8 (số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa): ghi số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, tên hàng hóa, mã HS của hàng hóa. Mã HS được ghi ít nhất 6 số đầu tiên. Mô tả hàng hóa trên C/O phải tương tự với mô tả hàng hóa trên hóa đơn, và nếu có thể, tương tự với mô tả của mã HS trong biểu thuế tương ứng.

9. Ô số 9 (tiêu chí xuất xứ): ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa theo hướng dẫn dưới đây:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi vào ô số 9
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên như định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I <i>Ghi chú:</i> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng RVC thực tế, ví dụ RVC 45%)	RVC 40% hoặc CTH
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 3, Điều 4 của Phụ lục I (tức là Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II) - Thay đổi mã số hàng hóa • Chuyển đổi Chương • Chuyển đổi Nhóm • Chuyển đổi phân Nhóm - Hàm lượng giá trị khu vực <i>Ghi chú:</i> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng RVC thực tế, ví dụ RVC 55%)	RVC 40%, RVC 50% CC CTH CTSH
d) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên từ những nguyên liệu có xuất xứ của các Nước thành viên	PE
Người xuất khẩu cũng phải ghi những thông tin sau nếu có áp dụng:	
đ) Hàng hóa có sử dụng nguyên liệu cộng gộp theo quy định tại Điều 6 của Phụ lục I	ACU
e) Hàng hóa có áp dụng quy tắc de minimis theo quy định tại Điều 9 của Phụ lục I	DMI

10. Ô số 10 (trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác): ghi trọng lượng của hàng hóa. Thương nhân có thể lựa chọn khai hoặc không khai trị giá của lô hàng trên C/O, nhưng phải khai trị giá này trên Đơn đề nghị cấp C/O và phải cung cấp trị giá lô hàng cho tổ chức cấp C/O, cho cơ quan Hải quan khi được yêu cầu.

11. Ô số 11 (số và ngày của hóa đơn thương mại): ghi số và ngày của hóa đơn thương mại. Hóa đơn này là hóa đơn áp dụng cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu. Trường hợp hóa đơn được cấp bởi nước thứ ba, thương nhân phải đánh dấu √ vào ô “Non-Party Invoicing” tại ô số 5. Số của hóa đơn cấp cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu phải được ghi trên ô số 11. Tên và địa chỉ của công ty hoặc của cá nhân đã phát hành hóa đơn này phải được ghi tại ô số 8.

Trường hợp không biết số hóa đơn do nước thứ ba cấp tại thời điểm cấp C/O, ô số 11 có thể được để trống.

12. Ô số 12 (xác thực của nhà xuất khẩu):

- Dòng thứ nhất: ghi chữ “VIET NAM”.

- Dòng thứ hai: ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 13 (chứng nhận của tổ chức cấp C/O): ghi ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Các hướng dẫn khác:

- Trường hợp số lượng mặt hàng vượt quá khuôn khổ của một trang C/O, các mặt hàng bị vượt quá có thể được ghi tiếp lên các C/O khác nhưng số tham chiếu trên những C/O nối tiếp này phải giống với số tham chiếu của C/O ban đầu. Những C/O nối tiếp này cũng phải được kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và phải được ký, đóng dấu tương tự C/O ban đầu.

- Ô số 5 có thể được đánh dấu ✓ bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác./.